

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)





## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	
Bà Dương Thị Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2022
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023



Số: 220223.002/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
CÔNG NGHIỆP  
HỒ CHÍ MINH  
C. I. C. K.  
M. A. S. C.  
ĐỒNG NAI



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất là 124.312.809.531 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 134.364.071.088 VND, tài sản ngắn hạn tại Công ty mẹ nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 21.914.945.951 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Đào Trung Thành  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 4700-2019-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>145.559.083.064</b>	<b>101.679.298.644</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.246.334.412	5.377.380.670
111	1. Tiền		11.246.334.412	5.377.380.670
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.099.800.783	30.769.289.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.236.114.139	28.492.979.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.145.128.600	2.376.645.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.035.429.756	1.188.796.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.316.871.712)	(1.289.130.793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	76.162.013.199	58.224.278.803
141	1. Hàng tồn kho		77.561.019.294	59.414.020.963
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.399.006.095)	(1.189.742.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.050.934.670	7.308.349.284
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	339.834.929	37.239.751
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.710.790.615	6.270.800.407
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>111.756.036.514</b>	<b>116.493.337.362</b>
220	II. Tài sản cố định		46.750.296.839	51.685.222.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.646.616.299	51.534.041.693
222	- Nguyên giá		215.413.507.281	212.556.507.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.766.890.982)	(161.022.465.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	103.680.540	151.180.544
228	- Nguyên giá		375.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.319.460)	(223.819.456)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		326.363.804	285.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		326.363.804	285.454.545
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.495.011.916	64.413.465.497
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.968.316.113	2.886.769.694
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		184.363.955	109.195.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	184.363.955	109.195.083
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>257.315.119.578</b>	<b>218.172.636.006</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>134.832.055.002</b>	<b>95.937.971.192</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>134.595.555.002</b>	<b>95.701.471.192</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.725.688.185	38.465.438.206
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	18.698.208.679	2.819.345.531
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.720.200.281	2.496.524.658
314	4. Phải trả người lao động		5.301.698.182	5.602.916.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.607.129.707	454.679.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.030.303	37.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.892.749.340	3.421.950.152
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	49.070.610.612	41.914.787.457
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		576.239.713	488.647.599
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>236.500.000</b>	<b>236.500.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	236.500.000	236.500.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.483.064.576</b>	<b>122.234.664.814</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>122.403.755.439</b>	<b>122.155.355.677</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.504.485.213	1.319.985.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.203.316.903	4.035.015.151
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(124.312.788.951)	(122.334.045.305)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(123.553.257.884)	(138.027.367.182)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(759.531.067)	15.693.321.877
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.665.442.743	18.791.101.087
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>257.315.119.578</b>	<b>218.172.636.006</b>

Nguyễn Ngọc Thăng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.299.622.152.014	897.387.277.436		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.931.678.508	2.928.647.277		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.296.690.473.506	894.458.630.159		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.258.752.940.068	859.155.875.861		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.937.533.438	35.302.754.298		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.398.483.120	20.971.273.344		
22	7. Chi phí tài chính	27	4.580.493.123	3.930.043.249		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.675.624.425	3.822.583.510		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		81.546.419	(11.526.190)		
25	9. Chi phí bán hàng	28	11.734.336.585	7.929.852.637		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.380.268.259	23.335.519.222		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.722.465.010	21.067.086.344		
31	12. Thu nhập khác	30	5.872.038.251	2.463.080.419		
32	13. Chi phí khác	31	3.592.638.615	2.820.228.449		
40	14. Lợi nhuận khác		2.279.399.636	(357.148.030)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.001.864.646	20.709.938.314		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.992.837.170	1.736.072.189		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.009.027.476	18.973.866.125		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(759.531.067)	15.693.321.877		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.768.558.543	3.280.544.248		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(34)	697		

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.001.864.646	20.709.938.314
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.791.925.398	7.979.777.852
03	- Các khoản dự phòng		237.004.854	(14.787.989.398)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(369.232.852)	(5.641.733)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.181.740.165)	(19.600.762.560)
06	- Chi phí lãi vay		2.675.624.425	3.822.583.510
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.155.446.306	(1.882.094.015)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.741.348.505)	(1.864.456.074)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.146.998.331)	10.997.096.057
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.735.420.189	11.794.609.481
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(377.764.050)	709.734.669
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.687.056.211)	(9.131.951.031)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.845.378.716)	(1.539.255.703)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(927.009.200)	(2.813.144.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.834.688.518)	6.270.538.735
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.897.909.259)	(1.509.300.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.100.193.746	19.675.655.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.202.284.487	18.166.355.722
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		696.576.280.803	550.417.690.617
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(689.396.949.133)	(569.560.571.048)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.681.183.630)	(2.164.151.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.498.148.040	(21.307.031.851)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.865.744.009	3.129.862.606
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.377.380.670	2.245.913.441
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.209.733	1.604.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.246.334.412	5.377.380.670

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty mẹ đang có khoản lỗ lũy kế 134.364.071.088 VND, lỗ lũy kế hợp nhất là 124.312.809.531 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 21.914.945.951 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 - 08 năm |



#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Số: 5480-2020-002-1 được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Số: 5480-2020-

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Số: 5480-2020-002-1 được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	223.432.228	101.967.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.022.902.184	5.275.413.594
	<u>11.246.334.412</u>	<u>5.377.380.670</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.968.316.113
				<u>2.968.316.113</u>
				<u>2.886.769.694</u>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803		61.526.695.803	
	<u>61.526.695.803</u>		<u>61.526.695.803</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản





5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.597.230.401	-	4.064.847.800	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	8.415.000	-	4.799.970	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	4.048.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	2.125.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	1.306.250	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	1.149.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	836.000	-	-	-
	<u>1.615.110.351</u>	<u>-</u>	<u>4.069.647.770</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	9.975.976.630	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên	6.251.578.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Pymepharco	5.138.733.600	-	1.509.835.740	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	4.172.682.087	-	69.685.350	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	-	-	2.818.554.126	-
Phải thu khách hàng khác	21.082.033.271	(270.499.590)	20.025.256.577	(242.758.671)
	<u>46.621.003.788</u>	<u>(270.499.590)</u>	<u>24.423.331.793</u>	<u>(242.758.671)</u>
	<u>48.236.114.139</u>	<u>(270.499.590)</u>	<u>28.492.979.563</u>	<u>(242.758.671)</u>



02681  
NG T  
PH  
UẤT NH  
N THỰC  
NG N  
A T



8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Aarti Industries Limited	592.125.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	550.275.000	-	-	-
Huazhong Pharmaceutical	-	-	1.070.402.000	-
Các đối tượng khác	1.002.728.600	(172.616.000)	1.306.243.000	(172.616.000)
	<u>2.145.128.600</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>2.376.645.000</u>	<u>(172.616.000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	153.553.190	-	162.065.600	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	3.120.444	-	147.974.395	-
	<u>1.035.429.756</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.188.796.117</u>	<u>(873.756.122)</u>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Các đối tượng khác	161.673.634	-	315.039.995	-
	<u>1.035.429.756</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.188.796.117</u>	<u>(873.756.122)</u>

8 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	27.740.918	166.137.500	-
	<u>1.344.612.630</u>	<u>27.740.918</u>	<u>1.289.130.793</u>	<u>-</u>



9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.314.139.660	-	18.987.234.337	-
Công cụ, dụng cụ	876.658.445	-	793.394.184	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4.105.136.413	-	9.433.641.895	-
Thành phẩm	18.040.192.048	-	12.595.952.753	(1.189.742.160)
Hàng hoá	17.757.253.306	(963.600.000)	14.680.491.048	-
Hàng gửi đi bán	2.467.639.422	(435.406.095)	2.923.306.746	-
	<u>77.561.019.294</u>	<u>(1.399.006.095)</u>	<u>59.414.020.963</u>	<u>(1.189.742.160)</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647, Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	119.167.417.353		85.733.564.129		6.595.750.291		1.059.775.508		212.556.507.281	
- Mua trong năm	-		2.857.000.000		-		-		2.857.000.000	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>119.167.417.353</b>		<b>88.590.564.129</b>		<b>6.595.750.291</b>		<b>1.059.775.508</b>		<b>215.413.507.281</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	92.752.308.426		61.473.403.225		5.819.303.658		977.450.279		161.022.465.588	
- Khấu hao trong năm	3.079.233.353		4.365.928.151		263.250.607		36.013.283		7.744.425.394	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.831.541.779</b>		<b>65.839.331.376</b>		<b>6.082.554.265</b>		<b>1.013.463.562</b>		<b>168.766.890.982</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	26.415.108.927		24.260.160.904		776.446.633		82.325.229		51.534.041.693	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.335.875.574</b>		<b>22.751.232.753</b>		<b>513.196.026</b>		<b>46.311.946</b>		<b>46.646.616.299</b>	

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.837.891.670 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.624.285.782 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 375.000.000 VND và 271.319.460 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 47.500.004 VND.





12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí đánh giá, chứng nhận	112.449.998	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.984.849	2.522.727
Chi phí sửa chữa	124.001.612	-
Chi phí bảo hiểm	79.103.356	19.023.924
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.295.114	15.693.100
	<u>339.834.929</u>	<u>37.239.751</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.363.955	109.195.083
	<u>184.363.955</u>	<u>109.195.083</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i><b>Bên liên quan</b></i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	48.600.000	48.600.000	44.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	44.333.140	44.333.140	65.952.900	65.952.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	10.923.800	10.923.800	18.326.460	18.326.460
	<u>103.856.940</u>	<u>103.856.940</u>	<u>128.279.360</u>	<u>128.279.360</u>
<i><b>Bên khác</b></i>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	7.115.563.150	7.115.563.150	-	-
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	7.830.900.000	7.830.900.000	7.563.600.000	7.563.600.000
DKSH Singapore Pte Ltd	6.290.540.632	6.290.540.632	2.545.894.008	2.545.894.008
Phải trả các đối tượng khác	32.384.827.463	32.384.827.463	28.227.664.838	28.227.664.838
	<u>53.621.831.245</u>	<u>53.621.831.245</u>	<u>38.337.158.846</u>	<u>38.337.158.846</u>
	<u>53.725.688.185</u>	<u>53.725.688.185</u>	<u>38.465.438.206</u>	<u>38.465.438.206</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	13.862.000.000	-
	<u>13.862.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	2.090.387.152	-
Công ty TNHH IMSC	416.299.800	1.152.060.764
Các đối tượng khác	2.329.521.727	1.667.284.767
	<u>4.836.208.679</u>	<u>2.819.345.531</u>
	<u>18.698.208.679</u>	<u>2.819.345.531</u>

105-C  
GTY  
M HUU HA  
EM TO  
ASC  
EM-TP  
70-  
Y  
N  
HAP KE  
JC PH  
NAI  
T. B



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647, Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

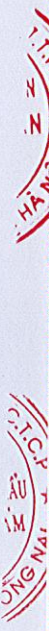
**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	15.327.329.200	-	15.327.329.200	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	127.963.483	-	127.963.483	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	797.549.053	-	1.992.837.170	-	1.845.378.716	-	1.000.309.126	-	-	945.007.507
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	6.872.531	-	514.114.956	-	487.379.976	-	-	-	-	33.607.511
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.692.103.074	-	7.238.596.186	-	8.196.933.093	-	-	-	-	733.766.167
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	2.000.000
Các loại thuế khác	-	-	-	-	15.819.096	-	10.000.000	-	-	-	-	5.819.096
	<b>1.000.309.126</b>		<b>2.496.524.658</b>		<b>25.218.660.091</b>		<b>25.994.984.468</b>		<b>1.000.309.126</b>			<b>1.720.200.281</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Chi phí chương trình khuyến mãi	636.530.404	-	84.673.637	-
Chi phí điện nước	63.467.200	-	96.917.396	-
Chi phí hoa hồng, môi giới	191.885.486	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	415.848.225	-	-	-
Chi phí phải trả khác	299.398.392	-	273.088.667	-
	<b>1.607.129.707</b>		<b>454.679.700</b>	





17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	13.961.580
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	999.000.000	367.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	374.424.380	309.581.610
Phải trả lãi vay	-	5.715.893
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	400.425.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.133.750	243.739.859
	<u>3.892.749.340</u>	<u>3.421.950.152</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.500.000	236.500.000
	<u>236.500.000</u>	<u>236.500.000</u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.235.000	-
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.081.525.643	2.081.525.643
	<u>2.083.760.643</u>	<u>2.081.525.643</u>



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	5.848.196.757	5.848.196.757	106.432.357.601	112.280.554.358	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	34.553.090.700	34.553.090.700	551.308.998.648	552.631.374.567	33.230.714.781	33.230.714.781
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	1.513.500.000	1.513.500.000	38.834.924.554	24.508.528.723	15.839.895.831	15.839.895.831
	<b>41.914.787.457</b>	<b>41.914.787.457</b>	<b>696.576.280.803</b>	<b>689.420.457.648</b>	<b>49.070.610.612</b>	<b>49.070.610.612</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:**

- (1) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LA V-202200444 ngày 27/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 05/04/2022;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSBBS.HĐTC ngày 05/04/2022;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.291.726.781 VND và 82.300 USD, tương đương 1.938.988.000 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 2022065/HĐTD/QLN ký ngày 14/07/2022 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022065/HĐHM/QLN ngày 14/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 16.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
    - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.291.726.781 VND và 82.300 USD, tương đương 1.938.988.000 VND.





Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>650.047.463</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.067.054.502</b>	<b>(135.381.614.920)</b>	<b>18.591.186.649</b>	<b>108.269.973.225</b>		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	3.280.544.248		18.973.866.125
Mua sắm tài sản cố định từ	-	-	669.937.750	-	(669.937.750)	-	-	-		-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	637.898.399	(328.517.675)	(309.380.724)	-		-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(492.776.513)	(464.071.086)	-		(956.847.599)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.182.533.000)		(2.182.533.000)
Chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(132.355.000)	-	(124.645.000)		(257.000.000)
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Triển thuê đất bị truy thu	-	-	-	-	-	(1.692.103.074)	-	-		(1.692.103.074)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>1.319.985.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.035.015.151</b>	<b>(122.334.045.305)</b>	<b>18.791.101.087</b>	<b>122.155.355.677</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>1.319.985.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.035.015.151</b>	<b>(122.334.045.305)</b>	<b>18.791.101.087</b>	<b>122.155.355.677</b>		
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(759.531.067)	3.768.558.543	-		3.009.027.476
Mua sắm tài sản cố định từ	-	-	1.184.500.000	-	(1.184.500.000)	-	-	-		-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.352.801.752	(696.692.902)	(656.108.850)	-		-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	(522.519.677)	(492.081.637)	-		(1.014.601.314)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)		(1.746.026.400)
Chia cổ tức 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.504.485.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.203.316.903</b>	<b>(124.312.788.951)</b>	<b>19.665.442.743</b>	<b>122.403.755.439</b>		

1105  
NG TY  
HIỆM NH  
KIỂM  
AAS  
N KIỂM

26812  
NG TY  
PHÂN  
ÁT N B  
N THỰC  
NG N A



(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.764.008.759
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	1.352.801.752
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	1.014.601.314
Chi trả cổ tức 12% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 12.000đ)	53,22	3.600.012.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,78	796.593.693

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường			4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.203.316.903	4.035.015.151
	<b>4.203.316.903</b>	<b>4.035.015.151</b>

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>(4.656.700.469)</b>



28 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.357,89	991,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.233.552.299	2.233.552.299
	<u>13.122.258.676</u>	<u>13.122.258.676</u>

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	127.182.093.830	124.957.076.680
Doanh thu bán hàng hóa	1.161.694.238.979	756.491.009.506
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.745.819.205	15.939.191.250
	<u>1.299.622.152.014</u>	<u>897.387.277.436</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	<u>438.667.502.477</u>	<u>156.835.178.239</u>



24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.482.104	39.390.418
Hàng bán bị trả lại	2.743.265.279	2.509.737.331
Giảm giá hàng bán	103.931.125	379.519.528
	<b>2.931.678.508</b>	<b>2.928.647.277</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.432.429.308	117.606.934.825
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.146.570.399.940	745.515.955.564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.540.846.885	10.820.974.870
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	209.263.935	(14.787.989.398)
	<b>1.258.752.940.068</b>	<b>859.155.875.861</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

**288.259.791.790**      **4.316.604.400**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.308.746	7.755.722
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.380.684	313.546.795
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.087.885.000	19.667.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	914.675.838	976.429.094
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	369.232.852	5.641.733
	<b>6.398.483.120</b>	<b>20.971.273.344</b>

Trong đó: Nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

**14.380.684**      **219.609.463**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.675.624.425	3.822.583.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.904.868.698	107.459.739
	<b>4.580.493.123</b>	<b>3.930.043.249</b>

Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

**-**      **757.945.474**



28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.708.945	188.005.399
Chi phí nhân công	5.547.763.130	4.115.315.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.440.324	252.440.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.361.964.949	3.267.742.717
Chi phí khác bằng tiền	29.459.237	106.349.022
	<b>11.734.336.585</b>	<b>7.929.852.637</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>863.278.379</b>	<b>1.011.958.682</b>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.196.496	416.071.936
Chi phí nhân công	11.886.843.101	11.058.474.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.042.394.825	1.291.901.052
Thuế, phí, lệ phí	5.710.707.384	4.996.993.125
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	27.740.919	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.883.866	2.484.063.303
Chi phí khác bằng tiền	4.649.501.668	3.088.014.833
	<b>25.380.268.259</b>	<b>23.335.519.222</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>516.251.199</b>	<b>457.132.847</b>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	5.587.708.667	2.446.200.509
Thu nhập từ bán phế liệu	284.329.584	4.552.727
Thu nhập khác	-	12.327.183
	<b>5.872.038.251</b>	<b>2.463.080.419</b>
<b>Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>570.413.531</b>	<b>72.000.000</b>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.366.972
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.441.033.672	2.462.710.003
Chi phí thuê mặt bằng	1.120.518.704	262.417.951
Các khoản bị phạt	13.819.978	280.000
Chi phí khác	17.266.261	31.453.523
	<b>3.592.638.615</b>	<b>2.820.228.449</b>



**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.992.837.170	1.736.072.189
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.992.837.170</b>	<b>1.736.072.189</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(202.760.073)	(399.576.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.845.378.716)	(1.539.255.703)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(55.301.619)</b>	<b>(202.760.073)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(759.531.067)	15.693.321.877
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(759.531.067)	15.693.321.877
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(34)</b>	<b>697</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.198.499.344	88.962.653.100
Chi phí nhân công	32.805.478.998	30.414.055.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.461.636.151	5.507.734.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.342.342.968	10.976.869.458
Chi phí khác bằng tiền	2.367.916.470	9.221.398.479
<b></b>	<b>149.175.873.931</b>	<b>145.082.710.659</b>



**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**  
**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.246.334.412	-	-	11.246.334.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.127.288.183	-	-	48.127.288.183
	<u>59.373.622.595</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.373.622.595</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.377.380.670	-	-	5.377.380.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.565.260.887	-	-	28.565.260.887
	<u>33.942.641.557</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.942.641.557</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	49.070.610.612	-	-	49.070.610.612
Phải trả người bán, phải trả khác	57.618.437.525	236.500.000	-	57.854.937.525
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	<b>108.296.177.844</b>	<b>236.500.000</b>	<b>-</b>	<b>108.532.677.844</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	41.914.787.457	-	-	41.914.787.457
Phải trả người bán, phải trả khác	41.887.388.358	236.500.000	-	42.123.888.358
Chi phí phải trả	454.679.700	-	-	454.679.700
	<b>84.256.855.515</b>	<b>236.500.000</b>	<b>-</b>	<b>84.493.355.515</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	696.576.280.803	550.417.690.617
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	689.396.949.133	569.560.571.048

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh nông sản VND	Kinh doanh dược phẩm VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	888.218.432.236	408.472.041.270	1.296.690.473.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<b>6.235.011.115</b>	<b>31.702.522.323</b>	<b>37.937.533.438</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.857.000.000	2.857.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	73.452.091.400	119.368.016.262	192.820.107.662
Tài sản không phân bổ			64.495.011.916
<b>Tổng tài sản</b>	<b>73.452.091.400</b>	<b>119.368.016.262</b>	<b>257.315.119.578</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	64.846.192.996	69.985.862.006	134.832.055.002
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>64.846.192.996</b>	<b>69.985.862.006</b>	<b>134.832.055.002</b>



b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>438.667.502.477</b>	<b>156.835.178.239</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	438.524.425.700	141.634.021.341
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	24.769.872
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	1.273.148	19.636.363
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	12.126.633	5.773.636
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	4.793.822	2.476.362
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	4.074.074	4.145.520
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	79.298.930	94.031.537
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	4.145.455	4.254.545
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	1.309.091	3.120.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	2.153.165	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	14.269.091	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	1.512.997	6.163.637
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	2.211.280	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	15.909.091	15.036.785.426
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	88.384.163.192	10.500.798.417

20208  
ÔNG'  
Ồ PH  
ÊN XUẤT  
GSẢN TH  
ĐỒNG  
HOA



Giao dịch phát sinh trong năm (Tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ</b>	<b>288.259.791.790</b>	<b>4.316.604.400</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	32.651.287.310	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	351.000.000	304.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	255.257.504.480	4.012.604.400
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>14.380.684</b>	<b>219.609.463</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	14.380.684	219.609.463
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>757.945.474</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	757.945.474
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>863.278.379</b>	<b>1.011.958.682</b>
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	863.278.379	1.011.958.682
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>516.251.199</b>	<b>457.132.847</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	312.251.199	281.132.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	204.000.000	176.000.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>570.413.531</b>	<b>72.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	497.213.531	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	7.200.000	6.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	837.530.000	1.062.967.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.681.049.636	2.118.525.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Theo Biên bản thanh tra của Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính ngày 30/05/2022 và Quyết định số 3223/QĐ-CTDON ngày 30/12/2022 của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:



Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
----------	-------	---------------------------------	-----------------------------------	-------------------------------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**

Tài sản cố định hữu hình	221	51.534.041.693	47.632.455.984	3.901.585.709
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(161.022.465.588)	(164.924.051.297)	3.901.585.709
Tài sản cố định vô hình	227	151.180.544	151.180.538	6
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(223.819.456)	(223.819.462)	6

**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn chủ sở hữu	410	122.155.355.677	118.253.769.962	3.901.585.715
Lợi nhuận sau thuế chưa	421	(122.334.045.305)	(126.235.631.020)	3.901.585.715
LNST chưa phân phối lũy	421a	(138.027.367.182)	(138.972.725.401)	945.358.219
kết đến cuối năm trước				
LNST chưa phân phối năm nay	421b	15.693.321.877	12.737.094.381	2.956.227.496

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Giá vốn hàng bán	11	859.155.875.861	859.658.041.918	(502.166.057)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.335.519.222	25.291.670.253	(1.956.151.031)
Chi phí khác	32	2.820.228.449	3.318.138.857	(497.910.408)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lợi nhuận trước thuế	01	20.709.938.314	17.753.710.818	2.956.227.496
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.979.777.852	9.243.902.274	(1.264.124.422)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.813.144.649)	(1.121.041.575)	(1.692.103.074)

*(Handwritten signatures and stamps)*

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023